

AASCS

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN & KIỂM TOÁN PHÍA NAM
SOUTHERN AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES COMPANY LIMITED (AASCS)

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP CAO SU MIỀN NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

đã được kiểm toán

29 Võ Thị Sáu Street, District 1, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3820 5944 - (028) 3820 5947 • Fax: (028) 3820 5942
Email: info@aascs.com.vn Website: www.aascs.com.vn



CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP CAO SU MIỀN NAM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023
đã được kiểm toán



Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

29 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, TP.HCM

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN	3 - 3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán	4 - 7
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8 - 8
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 - 10
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 45



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính 2023, kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam được chuyển từ Công ty Công nghiệp Cao su Miền Nam theo quyết định số 3240/QĐ-BCN ngày 10 tháng 10 năm 2005 của Bộ Công Nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 0300419930 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 01 tháng 3 năm 2006, và thay đổi lần thứ 12 do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 25 tháng 08 năm 2016.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 1.036.264.670.000 VND.

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2023 là 1.036.264.670.000 VND, tương đương 103.626.467 cổ phần (mệnh giá 10.000 VND/cổ phần). Trong đó:

- Cổ phần Nhà nước là: 52.855.849 cổ phần, chiếm 51% vốn Điều lệ.
- Cổ phần bán cho các đối tượng khác là: 50.770.618 cổ phần, chiếm 49% vốn Điều lệ.

Trụ sở chính của Công ty tại 180 Nguyễn Thị Minh Khai, quận 3, TP HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

- Sản xuất, thương mại, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất và mua bán sản phẩm cao su công nghiệp, cao su tiêu dùng.
- Mua bán sản phẩm cao su công nghiệp, cao su tiêu dùng. Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thiết bị ngành công nghiệp cao su
- Kinh doanh bất động sản.

4. Mô hình hoạt động của doanh nghiệp:

Danh sách các đơn vị trực thuộc

- Xí nghiệp Cao su Đồng Nai
- Xí nghiệp Cao su Hóc Môn
- Xí nghiệp Cao su Bình Lợi
- Xí nghiệp Cao su Bình Dương
- Xí nghiệp Lốp Radial

5. Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 31/12/2023 được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

6. Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2023 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

7. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

	Bổ nhiệm	Từ nhiệm
Ông Bùi Văn Thắng	Chủ tịch	
Ông Phạm Hồng Phú	Thành viên	
Ông Nguyễn Minh Thiện	Thành viên	
Ông Nguyễn Mạnh Thái	Thành viên	
Ông Đào Văn Đức	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông Phạm Hồng Phú	Tổng Giám đốc điều hành
Ông Nguyễn Đình Đông	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Thiện	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Quốc Anh	Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Kiểm soát

Bà Đào Thị Chung Tiến	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Lê Thị Thảo	Thành viên BKS
Bà Vũ Thị Bích Ngọc	Thành viên BKS

8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính cho Công ty.

9. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này.
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính 2023 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Hội đồng Quản trị Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Cao Su Miền Nam phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty.

TP. HCM, ngày 18 tháng 01 năm 2024

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Phạm Hồng Phú

Số: 149 /BCKT/TC/2024/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi:**

- Cổ đông Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Cao Su Miền Nam
- Hội đồng Quản trị Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Cao Su Miền Nam
- Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Cao Su Miền Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công Ty Cổ phần Công Nghiệp Cao Su Miền Nam, được lập ngày 18 tháng 01 năm 2024 từ trang 04 đến trang 45, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Cao Su Miền Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tp Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 03 năm 2024

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)

Phó Tổng Giám đốc


LÊ KIM NGỌC

Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 0181-2023-142-1

Kiểm toán viên



NGUYỄN ĐĂNG LÊ TRUNG

Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 3264-2022-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh (V)	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.862.554.201.964	3.012.424.468.182
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	289.674.601.758	28.148.892.095
1. Tiền	111		289.674.601.758	28.148.892.095
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		889.031.752.163	778.954.509.126
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	840.291.138.464	621.303.509.955
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	40.203.838.196	136.338.561.928
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	35.078.256.615	48.822.574.502
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.5	(26.541.481.112)	(27.510.137.259)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		1.313.326.790.689	1.879.212.834.150
1. Hàng tồn kho	141	V.6	1.313.326.790.689	1.879.212.834.150
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		370.521.057.354	326.108.232.811
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	2.321.375.370	4.126.678.886
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.8	357.088.292.067	312.829.009.879
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	V.9	11.111.389.917	9.152.544.046
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.021.746.673.493	1.191.812.539.079
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		988.480.286	9.018.744.286
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.10	988.480.286	9.018.744.286
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh (V)	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
II. Tài sản cố định	220		946.697.064.360	1.097.470.140.348
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	833.265.451.963	902.338.618.679
- Nguyên giá	222		3.213.751.047.586	3.038.007.649.142
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.380.485.595.623)	(2.135.669.030.463)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.12	29.665.357.313	108.970.289.012
- Nguyên giá	225		41.127.114.908	166.341.928.549
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(11.461.757.595)	(57.371.639.537)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.13	83.766.255.084	86.161.232.657
- Nguyên giá	228		114.901.039.716	114.901.039.716
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(31.134.784.632)	(28.739.807.059)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		16.956.468.373	21.389.803.245
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.14	16.956.468.373	21.389.803.245
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.15	6.250.492.667	6.250.492.667
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		9.650.345.815	9.650.345.815
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(3.399.853.148)	(3.399.853.148)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		50.854.167.807	57.683.358.533
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.16	50.854.167.807	57.683.358.533
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		3.884.300.875.457	4.204.237.007.261

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh (V)	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		2.560.100.408.248	2.902.802.808.054
I. Nợ ngắn hạn	310		2.458.352.534.924	2.751.263.290.340
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.17	341.130.201.389	336.492.756.024
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.18	18.606.837.697	57.170.560.357
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.19	4.354.647.775	6.276.004.674
4. Phải trả người lao động	314	V.20	83.526.612.807	71.404.251.712
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.21	83.459.901.522	73.255.098.855
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.22	18.338.865.458	54.544.675.856
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.23	1.900.032.672.320	2.142.586.034.691
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.24	8.902.795.956	9.533.908.171
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		101.747.873.324	151.539.517.714
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.25	14.208.946.500	12.356.546.500
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.26	86.748.616.358	136.479.828.134
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.27	790.310.466	2.703.143.080
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh (V)	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		1.324.200.467.209	1.301.434.199.207
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.28	1.324.200.467.209	1.301.434.199.207
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.036.264.670.000	1.036.264.670.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.036.264.670.000	1.036.264.670.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(12.050.000)	(12.050.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		193.861.513.190	178.024.525.325
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		94.086.334.019	87.157.053.882
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		33.711.692.271	7.972.114.559
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		60.374.641.748	79.184.939.323
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		3.884.300.875.457	4.204.237.007.261

TP. HCM, ngày 18 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thanh Hiền

Vũ Quốc Anh

Phạm Hồng Phú

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu (1)	Mã số Thuyết minh		Năm 2023	Năm 2022
	(2)	(3)	(4)	(5)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	5.497.560.551.978	5.559.782.272.838
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	262.653.618.249	239.150.190.350
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		5.234.906.933.729	5.320.632.082.488
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	4.677.740.773.206	4.731.075.714.644
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20= 10-11)	20		557.166.160.523	589.556.367.844
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	51.483.085.754	44.659.601.905
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	159.765.292.024	187.090.613.664
+ Trong đó: chi phí lãi vay	23		152.674.419.037	114.735.151.003
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	200.104.869.967	173.746.047.966
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	186.393.721.555	165.987.201.172
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30= 20+(21-22)-(25+26))	30		62.385.362.731	107.392.106.947
11. Thu nhập khác	31	VI.8	8.812.653.373	14.035.841.562
12. Chi phí khác	32	VI.9	994.170.617	19.704.556.913
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		7.818.482.756	(5.668.715.351)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30+40)	50		70.203.845.487	101.723.391.596
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	11.742.036.353	20.035.207.261
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11	(1.912.832.614)	2.503.245.012
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50-51-52)	60		60.374.641.748	79.184.939.323
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	384	491
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

TP. HCM, ngày 18 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







Nguyễn Thị Thanh Hiền

Vũ Quốc Anh

Phạm Hồng Phái

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Năm 2023	Năm 2022
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		70.203.845.487	101.723.391.596
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		201.301.660.791	214.483.775.899
- Các khoản dự phòng	3		(968.656.147)	(1.825.337.325)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		(3.882.968.854)	39.321.066.241
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(19.741.169.145)	(25.796.979.866)
- Chi phí lãi vay	6		152.674.419.037	114.735.151.003
- Các khoản điều chỉnh khác	7		0	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		399.587.131.169	442.641.067.548
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(147.223.986.365)	(25.801.993.011)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		565.886.043.461	(230.826.036.626)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(45.255.062.278)	5.203.038.398
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		8.634.494.242	(12.902.013.738)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		0	0
- Tiền lãi vay đã trả	14		(152.674.419.037)	(114.735.151.003)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(13.581.957.301)	(24.694.576.258)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		8.812.653.382	5.158.267.738
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(7.151.907.361)	(2.008.286.100)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		617.032.989.912	42.034.316.948
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(46.095.249.931)	(44.845.198.075)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10.928.515.772	20.638.712.128
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(35.166.734.159)	(24.206.485.947)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Năm 2023	Năm 2022
1	2	3	4	5
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	
3. Tiền thu từ đi vay	33		4.269.261.048.359	5.061.640.495.283
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(4.547.461.385.224)	(5.071.914.436.645)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(14.084.237.282)	(26.838.794.092)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(31.087.578.600)	(31.087.578.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(323.372.152.747)	(68.200.314.054)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		258.494.103.006	(50.372.483.053)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		28.148.892.095	78.941.457.052
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		3.031.606.657	(420.081.904)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		289.674.601.758	28.148.892.095

TP. HCM, ngày 18 tháng 01 năm 2024

Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Hiền



Vũ Quốc Anh



Phạm Hồng Phú

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam được chuyển từ Công ty Công nghiệp Cao su Miền Nam theo quyết định số 3240/QĐ-BCN ngày 10 tháng 10 năm 2005 của Bộ Công Nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 0300419930 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 01 tháng 3 năm 2006, và thay đổi lần thứ 12 do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 25 tháng 08 năm 2016.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 1.036.264.670.000 VND.

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/12/2023 là 1.036.264.670.000 VND, tương đương 103.626.467 cổ phần (mệnh giá 10.000 VND/cổ phần). Trong đó:

- Cổ phần Nhà nước là: 52.855.849 cổ phần, chiếm 51% vốn Điều lệ.
 - Cổ phần bán cho các đối tượng khác là: 50.770.618 cổ phần, chiếm 49% vốn Điều lệ.
- Trụ sở chính của Công ty tại 180 Nguyễn Thị Minh Khai, quận 3, TP HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất, thương mại, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất và mua bán sản phẩm cao su công nghiệp, cao su tiêu dùng .
- Mua bán sản phẩm cao su công nghiệp, cao su tiêu dùng. Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thiết bị ngành công nghiệp cao su
- Kinh doanh bất động sản.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng tới Báo cáo tài chính: không ảnh hưởng.

6. Tổng số lao động: 31/12/2023 : 1.900 người (Gián tiếp: 902 người, trực tiếp: 998 người),
31/12/2022 : 2.320 người (Gián tiếp: 1.086 người, trực tiếp: 1.224 người),

II. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán nhật ký chung

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Nguyên tắc xác định các khoản tiền

Các khoản được xác định là tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn (dưới 03 tháng), tiền đang chuyển... Hiện có của doanh nghiệp tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo tài chính.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm phát sinh được hạch toán theo tỷ giá thực tế phát sinh của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản hoặc tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở nhiều tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính và được hạch toán bù trừ chênh lệch tăng, giảm số còn lại được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính và không chia cổ tức trên chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ này.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

- Các khoản đầu tư được coi như "tương đương tiền" là khoản đầu tư không có nhiều rủi ro, dễ chuyển hóa thành tiền và có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

- Khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

2.1 Chứng khoán kinh doanh: Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi... với mục đích kinh doanh (chờ tăng giá bán kiếm lời).

2.2 Kế toán các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh, liên kết không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh, liên kết. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh, liên kết phát sinh sau khi góp vốn liên doanh, liên kết.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

2.3 Dự phòng đầu tư tài chính: Là dự phòng phần tổn thất do giảm giá chứng khoán doanh nghiệp đang nắm giữ có thể xảy ra, hoặc dự phòng các khoản đầu tư dài hạn khác do doanh nghiệp đầu tư vào doanh nghiệp khác bị lỗ;

- **Dự phòng đầu tư chứng khoán:** Là các loại chứng khoán do doanh nghiệp nắm giữ một cách hợp pháp, được tự do chuyển đổi trên thị trường tại ngày lập báo cáo tài chính, có sự giảm giá; Mức trích lập là giá trị ghi sổ với giá trị thuần có thể thực hiện được; Doanh nghiệp trích lập dự phòng cho từng loại chứng khoán, thông thường là thời điểm cuối năm tài chính, trường hợp lập báo cáo tài chính giữa niên độ có sự biến động lớn về dự phòng thì có thể trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng về đầu tư chứng khoán tại ngày lập BCTC giữa niên độ.

- **Dự phòng đầu tư dài hạn:** Là khoản dự phòng do tổn thất đầu tư vào đơn vị khác do đơn vị được đầu tư bị lỗ và nhà đầu tư có khả năng bị mất vốn từ khoản đầu tư này; Mức trích lập là giá trị khoản lỗ trên kết quả kinh của đơn vị nhận đầu tư tương đương với tỷ lệ vốn góp của nhà đầu tư tại thời điểm lập BCTC.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3.3 Cuối kỳ kế toán các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế của ngân hàng giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền trả trước cho khách hàng không đánh giá lại số dư.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

4.1 Nguyên tắc ghi nhận: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho không bao gồm chi phí sản xuất kinh doanh dở dang vượt quá một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường mà nó sẽ được trình bày ở khoản mục " Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn".

4.2 Phương tính giá trị hàng tồn kho:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

4.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.4 Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng; Không lập dự phòng cho khoản mục chi phí SXKD dở dang và thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	từ 5 đến 50 năm
- Máy móc, thiết bị	từ 3 đến 20 năm
- Phương tiện vận tải	từ 6 đến 10 năm
- Thiết bị văn phòng	từ 3 đến 10 năm
- Tài sản vô hình và các tài sản khác	tùy thời gian được sử dụng

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty, trừ trường hợp BĐS đầu tư chờ tăng giá thì không trích khấu hao mà xác định giá trị tổn thất do giảm giá trị.

6. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng kế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước có giá trị lớn cần được phân bổ dần trong nhiều quý nhưng không quá 01 năm tài chính hoặc không quá một chu kỳ sản xuất thông thường được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn, còn các khoản chi phí trả trước trên 12 tháng hoặc trên một chu kỳ sản xuất thông thường được trình bày là chi phí trả trước dài hạn. Việc phân bổ phải chọn phương thức hợp lý và nhất quán.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả:

Bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Cuối kỳ kế toán các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế của ngân hàng giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền người mua trả tiền trước không đánh giá lại số dư.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

15. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

16. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2023

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN		
Tiền		
Tiền mặt (TK 111)	4.003.739.259	4.059.970.690
- Văn phòng TP.HCM	3.709.127.169	3.467.691.392
- Xí nghiệp Đồng Nai	44.856.881	91.247.801
- Xí nghiệp Hóc Môn	14.238.631	42.037.337
- Xí nghiệp Bình Lợi	178.384.795	234.888.877
- Xí nghiệp Bình Dương	10.894.404	7.097.598
- Xí nghiệp Lốp Radial	46.237.379	217.007.685
Tiền gửi ngân hàng (TK 112)	285.670.862.499	24.088.921.405
Tiền gửi VND	138.051.640.117	12.089.271.978
<u>Văn phòng TP.HCM</u>	<u>137.901.929.604</u>	<u>11.151.633.535</u>
<u>Xí nghiệp Đồng Nai</u>	<u>50.270.326</u>	<u>240.622.654</u>
<u>Xí nghiệp Hóc Môn</u>	<u>90.466.476</u>	<u>46.491.077</u>
<u>Xí nghiệp Bình Lợi</u>	<u>2.490.632</u>	<u>119.189.380</u>
<u>Xí nghiệp Bình Dương</u>	<u>0</u>	<u>521.835.332</u>
<u>Xí nghiệp Lốp Radial</u>	<u>6.483.079</u>	<u>9.500.000</u>
Tiền gửi ngoại tệ	147.619.222.382	11.999.649.427
Văn phòng TP.HCM	147.619.222.382	11.999.649.427
Tổng cộng	289.674.601.758	28.148.892.095

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2023

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

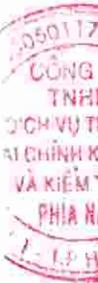
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Số cuối năm

Số đầu năm

- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết
(Công ty CP Phillip Carbon Black VN)

	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	9.650.345.815	6.250.492.667	(3.399.853.148)	9.650.345.815	6.250.492.667	(3.399.853.148)
Tổng cộng	9.650.345.815	6.250.492.667	(3.399.853.148)	9.650.345.815	6.250.492.667	(3.399.853.148)



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2023

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG (TK 131)	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng ngắn hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng:		
+ A.M TRADING CORPORATION	13.661.089.456	25.610.024.540
+ CST - Continental sime tyre	9.122.816.417	8.613.229.742
+ Công ty TNHH Lốp xe PT	42.247.853.594	42.976.610.455
+ SAVANMISAY IMP-EXP Co.,LAOS PDR,	8.338.266.912	20.487.748.114
+ MUTHANA FOR GENERAL TRADING EST & AGENCIES(AMS)	22.185.043.872	8.925.802.695
+ TIRECO, INC	142.700.319.183	80.972.111.814
+ SHM IMPORTAÇÃO E EXPORTAÇÃO LTDA	35.789.821.301	19.925.223.920
+ Công Ty TNHH MTV Tân Đức Điền Gia	56.998.105.867	
+ Công Ty CP Hưng Hải Thịnh	102.940.847.740	
+ Công Ty TNHH Đức Việt	5.200.961.507	60.506.908.875
+ Công Ty TNHH CAMSO Việt Nam	112.256.027.965	87.320.592.196
- Các khoản phải thu khách hàng khác:	288.849.984.651	265.965.257.604
Cộng	840.291.138.464	621.303.509.955
3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (TK 331)	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
- Chi tiết các khoản trả trước cho người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng:		
+ Công ty TNHH Đức Việt		88.587.183.895
+ Yiyang Yishen Rubber Machinery Co.,Ltd	5.848.542.000	0
+ Cty TNHH Lamasg E&C	6.691.809.400	10.008.608.000
+ Công ty TNHH Vật Tư Khoa Học Kỹ Thuật Thái Bình	6.336.330.924	0
- Các khoản trả trước cho người bán khác:	21.327.155.872	37.742.770.033
Cộng	40.203.838.196	136.338.561.928



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(4); (10)	PHẢI THU KHÁC	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4.	Phải thu ngắn hạn khác	35.078.256.615		48.822.574.502	
	<u>- Phải thu của người lao động (TK 141)</u>	<u>228.543.662</u>		<u>618.290.659</u>	
	+ Văn phòng TP.HCM	139.209.380		450.730.372	
	+ Xí nghiệp Bình Lợi	47.500.000		164.793.000	
	+ Xí nghiệp Lốp Radial	41.834.282		2.767.287	
	<u>- Thẻ chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn (TK 244)</u>	<u>9.992.835.061</u>		<u>48.795.061</u>	
	+ Văn phòng TP.HCM	9.974.835.061		29.795.061	
	+ Xí nghiệp Hóc Môn	6.000.000		6.000.000	
	+ Xí nghiệp Bình Lợi	12.000.000		13.000.000	
	- Kinh phí công đoàn (TK 3382)	133.901.590		0	
	<u>- Bảo hiểm xã hội (TK 3383)</u>	<u>8.549.846.487</u>		<u>7.565.339.762</u>	
	<u>- Bảo hiểm y tế (TK 3384)</u>	<u>64.461.298</u>		<u>69.321.345</u>	
	<u>- Bảo hiểm thất nghiệp (TK 3386)</u>	<u>43.088.979</u>		<u>46.329.009</u>	
	<u>- Phải thu khác (TK 1388)</u>	<u>14.073.869.929</u>		<u>38.112.487.804</u>	
	+ Phải thu khác (TK 13881)	13.705.356.526		37.685.802.419	
		Số cuối năm		Số đầu năm	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	- Văn phòng TP.HCM	13.481.360.221		37.549.635.604	
	Trong đó:				
	+ Thuế VAT khấu trừ - dự án Radial			1.032.799.874	
	+ Khoản ứng trước cho Liên doanh Phillip Carbon	3.370.684.504		3.370.684.504	
	+ Phải thu tiền lãi cho vay của Cty Đức Việt			11.864.895.285	
	+ Phải thu tập đoàn Cienco 4	4.283.822.237		14.257.157.734	
	- Xí nghiệp Hóc Môn	2.028.396		0	
	- Xí nghiệp Bình Dương	0		32.725.906	
	- Xí nghiệp Radial	221.967.909		103.440.909	
	+ Phải thu chi phí thí nghiệm xí nghiệp (TK 13882)	368.513.403		426.685.385	
	<u>- Phải trả, phải nộp khác (TK 3388)</u>	<u>1.991.709.609</u>		<u>2.362.010.862</u>	
	+ Phải thu khuôn - KH ARZO-VENEZUELA			83.000.000	
	+ Tiền khuôn của KHVK Excellent Partner (XK0308 - OCEANSIDE ONE TRADING LLC)	78.000.000			
	+ Khác	1.991.709.609		2.279.010.862	
10.	Phải thu dài hạn khác	988.480.286		9.018.744.286	
	- Ký cược, ký quỹ (TK 2442) - Văn phòng TP.HCM	988.480.286		9.018.744.286	
	Cộng (4) + (10)	36.066.736.901		57.841.318.788	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

5. NỢ XẤU

Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (TK 2293)	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Cộng	<u>(26.541.481.112)</u>		<u>(27.510.137.259)</u>	

6. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu (TK 152)	746.723.467.090		1.138.947.241.635	
+ Văn phòng TP.HCM	87.825.199.355		190.212.988.963	
+ Xí nghiệp Đồng Nai	20.846.705.850		24.368.442.492	
+ Xí nghiệp Hóc Môn	19.831.415.021		21.616.679.306	
+ Xí nghiệp Bình Lợi	11.564.560.502		15.156.620.344	
+ Xí nghiệp Bình Dương	269.648.495.665		438.226.704.592	
+ Xí nghiệp Lốp Radial	337.007.090.697		449.365.805.938	
- Công cụ, dụng cụ (TK 153)	<u>18.737.100.349</u>		<u>19.048.539.782</u>	
+ Văn phòng TP.HCM	6.107.238.506		6.138.924.344	
+ Xí nghiệp Đồng Nai	2.194.241.068		2.181.074.832	
+ Xí nghiệp Hóc Môn	2.484.615.236		2.670.335.841	
+ Xí nghiệp Bình Lợi	563.939.856		827.695.557	
+ Xí nghiệp Bình Dương	88.841.309		163.283.928	
+ Xí nghiệp Lốp Radial	7.298.224.374		7.067.225.280	
- Thành phẩm (TK 155)	<u>533.991.700.669</u>		<u>709.100.343.179</u>	
+ Văn phòng TP.HCM	64.410.803.149		73.366.494.963	
+ Xí nghiệp Đồng Nai	99.584.448.307		100.874.426.642	
+ Xí nghiệp Hóc Môn	85.754.424.049		132.489.642.269	
+ Xí nghiệp Bình Lợi	73.478.734.479		94.961.837.323	
+ Xí nghiệp Bình Dương	4.798.297.329		4.578.513.768	
+ Xí nghiệp Lốp Radial	205.964.993.356		302.829.428.214	
- Hàng hóa (TK 156)	<u>13.874.522.581</u>		<u>12.116.709.554</u>	
+ Văn phòng TP.HCM	13.694.023.123		10.979.780.276	
+ Xí nghiệp Đồng Nai	6.554.418		6.791.776	
+ Xí nghiệp Hóc Môn	0		0	
+ Xí nghiệp Lốp Radial	173.945.040		1.130.137.502	
Cộng	<u>1.313.326.790.689</u>		<u>1.879.212.834.150</u>	

Ghi Chú:

- Giá trị hàng hóa ghi sổ hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất: không có.
- Giá trị hàng hóa tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả vào thời điểm cuối kỳ : không có.
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không có.

501172
CÔNG T
TNHH
H VỤ T
HÌNH K
KIỂM T
PHÍA H
- T.P.H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2023

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

14. TÀI SẢN DỮ DANG DÀI HẠN	Số cuối năm	Số đầu năm
14.1 Mua sắm TSCĐ (TK 2411)	899.500.000	
+ Văn phòng TP.HCM	899.500.000	0
14.2 - Xây dựng cơ bản (TK 2412)	9.346.657.352	10.357.342.846
+ Văn phòng TP.HCM	5.632.712.514	3.784.843.762
- Các công trình khác (Phòng cơ năng tự thực hiện)	5.632.712.514	3.784.843.762
+ Xí nghiệp Đồng Nai	1.299.011.838	0
+ Xí nghiệp Hóc Môn	1.467.333.000	0
+ Xí nghiệp Radial 2	947.600.000	6.572.499.084
14.3 - Sửa chữa lớn TSCĐ	6.710.311.021	11.032.460.399
+ Xí nghiệp Bình Lợi	573.507.447	573.507.445
+ Xí nghiệp Radial 2	1.513.237.600	
+ Xí nghiệp Lớp Radial	4.623.565.974	10.458.952.954
Cộng (14.1)+(14.2)+(14.3)	<u>16.956.468.373</u>	<u>21.389.803.245</u>



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán
11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (TK 211)

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCD khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	940.832.203,570	2.049.841.895,454	41.888.679,434	5.444.870,684	0	3.038.007,649,142
2. Số tăng trong năm	10.811.745,410	164.931.653,034	0	0	0	175.743,398,444
- Mua trong năm		8.675.315,000				8.675.315,000
- Đầu tư XDCEB hoàn thành	10.811.745,410	30.980.524,393				41.792.269,803
- Tăng khác		125.275.813,641				125.275.813,641
- Tăng khác (chuyển từ thuế tài chính sang TSCD)						0
3. Số giảm trong năm	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang BDS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
4. Số dư cuối năm	951.643.948,980	2.214.773,548,488	41.888.679,434	5.444.870,684	0	3.213.751,047,586
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	546.447.784,358	1.544.254,228,775	39.572,146,646	5.444.870,684	0	2.135,669,030,463
2. Khấu hao trong năm	42.569,409,484	201.555,560,121	691,595,555	0	0	244,816,565,160
- Khấu hao trong năm	42.569,409,484	148.407,581,789	691,595,555			191,668,586,828
- Tăng khác (chuyển từ thuế tài chính sang TSCD)		53.147,978,331				53,147,978,331
3. Giảm trong năm	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang BDS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
4. Số dư cuối năm	589.017,193,842	1.745.809,788,896	40.213,742,201	5.444,870,684	0	2,380,485,595,623
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	394.384,419,212	505,587,666,679	2,366,532,788	0	0	902,338,618,679
2. Tại ngày cuối năm	362,626,755,138	468,963,759,592	1,674,937,233	0	0	833,265,451,963

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND.
- Nguyên giá TSCD cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 871,962,558,554 VND
- Nguyên giá TSCD cuối kỳ chờ thanh lý: 0 VND

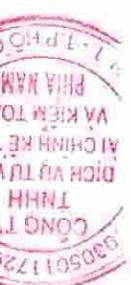
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán
12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH (TK 212)

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCD hữu hình khác	TSCD vô hình	Tổng cộng
I. Nguyên giá							
1. Số dư đầu năm		166.341.928.549	0				166.341.928.549
2. Số tăng trong năm		0					0
- Thuế tài chính trong năm							0
- Mua lại TSCD thuế tài chính							
- Tăng khác							
3. Số giảm trong năm		125.214.813.641	0	0	0	0	125.214.813.641
- Trả lại TSCD thuế tài chính							
- Giảm khác (chuyển từ thuế tài chính sang TSCD)		125.214.813.641				0	125.214.813.641
4. Số dư cuối năm		41.127.114.908					41.127.114.908
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
1. Số dư đầu năm		57.371.639.537	0				57.371.639.537
2. Khấu hao trong năm		7.238.096.389	0	0	0	0	7.238.096.389
- Khấu hao trong năm		7.238.096.389					7.238.096.389
- Mua lại TSCD thuế tài chính							0
- Tăng khác							
3. Giảm trong năm		53.147.978.331					53.147.978.331
- Trả lại TSCD thuế tài chính							
- Giảm khác (chuyển từ thuế tài chính sang TSCD)		53.147.978.331				0	53.147.978.331
4. Số dư cuối năm		11.461.757.595	0	0	0	0	11.461.757.595
III. Giá trị còn lại							
1. Tại ngày đầu năm		108.970.289.012	0	0	0	0	108.970.289.012
2. Tại ngày cuối năm		29.665.357.313	0	0	0	0	29.665.357.313



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH (TK 213)

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCD vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	104.369.083,467			3.896.214,155	6.635.742,094	114.901.039,716
2. Số tăng trong năm			0	0	0	0
- Mua trong năm						
3. Số giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
4. Số dư cuối năm	104.369.083,467			3.896.214,155	6.635.742,094	114.901.039,716
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	19.667.398,206			2.436.666,759	6.635.742,094	28.739.807,059
2. Khấu hao trong năm	2.199.448,406			195.529,167	0	2.394.977,573
- Khấu hao trong năm	2.199.448,406			195.529,167		2.394.977,573
- Tăng khác						
3. Giảm trong năm						
- Thanh lý nhượng bán						
4. Số dư cuối năm	21.866.846,612			2.632.195,926	6.635.742,094	31.134.784,632
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	84.701.685,261	0	0	1.459.547,396	0	86.161.232,657
2. Tại ngày cuối năm	82.502.236,855	0	0	1.264.018,229	0	83.766.255,084

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay: 80.377.617,448 VND

Trong đó:

+ Quyền sử dụng đất Bình Dương: 5.662.321,722 VND

+ Quyền sử dụng đất Bình Dương: 74.715.295,726 VND

- Nguyên giá TSCD vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 8.185.007,249 VND

Trong đó:

+ Nguyên giá TSCD vô hình khác đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6.635.742,094 VND

+ Nguyên giá TSCD vô hình phần mềm máy tính đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.549.265,155 VND



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

(7); (16)		Số cuối năm	Số đầu năm
7.	CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (TK 242)	2.321.375.370	4.126.678.886
	Chi phí trả trước ngắn hạn (TK 2421)		
	+ Văn phòng TP.HCM	0	1.484.420.000
	+ Xí nghiệp Hóc Môn	285.076.764	265.329.825
	+ Xí nghiệp Bình Lợi	73.445.242	299.737.322
	+ Xí nghiệp Bình Dương	359.368.063	391.545.447
	+ Xí nghiệp Lốp Radial	1.603.485.301	1.685.646.292
16.	Chi phí trả trước dài hạn (TK 2422)	50.854.167.807	57.683.358.533
	+ Văn phòng TP.HCM	3.756.136.296	13.167.878.222
	+ Xí nghiệp Đồng Nai	5.092.210.529	5.068.240.121
	+ Xí nghiệp Hóc Môn	3.984.791.668	5.362.042.655
	+ Xí nghiệp Bình Lợi	1.555.618.225	3.118.018.161
	+ Xí nghiệp Bình Dương	3.555.305.227	4.271.179.126
	+ Xí nghiệp Lốp Radial	32.910.105.862	26.696.000.248
	Cộng (7) + (16)	53.175.543.177	61.810.037.419

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị (1)=(5)+(3)-(4)	Số cổ khả năng trả nợ (2)	Tăng (3)	Giảm (4)	Giá trị (5)	Số cổ khả năng trả nợ (6)
26. Vay dài hạn (26.1+26.2+26.3)	86.748.616.358	86.748.616.358	7.222.121.723	56.953.333.499	136.479.828.134	136.479.828.134
26.1 - Vay vốn CBCNV (TK 341127)	32.622.000.000	32.622.000.000	1.750.000.000	17.354.797.848	48.226.797.848	48.226.797.848

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị (1)=(5)+(3)-(4)	Số cổ khả năng trả nợ (2)	Tăng (3)	Giảm (4)	Giá trị (5)	Số cổ khả năng trả nợ (6)
26.2 - Vay ngân hàng dự án Radial bán thép và Tổng kho trung tâm Bình Dương (TK 341129)	44.531.161.586	44.531.161.586	1.033.845.130	21.076.021.776	64.573.338.232	64.573.338.232

+ Số đã trả ngân hàng:
+ Đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ:
Trong đó:

	Cuối năm	Đầu năm
USD	VND	VND
Vay bằng Việt Nam đồng		
- Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - dự án Radial bán thép	4.793.095.922	6.536.039.898
- Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - dự án Xây dựng Công trình Tổng kho Trung tâm tại Xi nghiệp Cao su Bình Dương	8.614.995.444	16.014.995.444

	Cuối năm	Đầu năm
USD	VND	VND
Vay bằng ngoại tệ - USD		
- Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - dự án Radial bán thép	1.274.491	42.022.302.890
Tổng công	1.274.491	64.573.338.232
26.3 - Nợ thuế tài chính (TK 3412)	9.595.454.772	18.522.513.875
Trong đó:		
	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
- Cty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP.HCM		7.038.364.203
- Cty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc Tế Việt Nam	9.595.454.772	1.288.600.574
- Cty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam		15.352.727.277
Tổng công	9.595.454.772	23.679.692.054

Cộng (23) + (26)	1.986.781.288.678	1.986.781.288.678	4.273.699.324.952	4.565.983.899.099	2.279.065.862.825	2.279.065.862.825
-------------------------	--------------------------	--------------------------	--------------------------	--------------------------	--------------------------	--------------------------



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

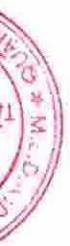
V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán
Các khoản nợ thuế tài chính

Năm 2023

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả tiền nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả tiền nợ gốc
Trên 1 năm đến 5 năm	16.015.769.129	1.931.531.866	14.084.237.263	30.398.056.368	3.559.262.275	26.838.794.093
- HD 90.17.05/CTTC (Cty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP.HCM)	541.945.093	2.137.639	539.807.454	6.813.427.233	335.737.746	6.477.689.487
- HD 2017-00272-001 (Cty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam)	0			2.468.828.158	90.429.962	2.378.398.196
- HD 2018-00058-001 (Cty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam)	1.016.748.660	20.679.810	996.068.850	2.539.192.723	148.627.351	2.390.565.372
- HD 90.18.05/CTTC (Cty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP.HCM)	6.754.393.732	255.837.002	6.498.556.730	9.615.274.419	950.532.121	8.664.742.298
- HD 2019-00031-001 (Cty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam)	295.828.695	3.297.193	292.531.502	1.217.277.553	47.151.541	1.170.126.012
- HD 57/2020/CN.MN-CTTC (Cty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam)	7.406.852.949	1.649.580.222	5.757.272.727	7.744.056.281	1.986.783.554	5.757.272.727



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

17. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN (TK 331)	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả cho người bán ngắn hạn:				
Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
- Cty CP Dệt Vải CN Hà Nội	15.723.579.614	15.723.579.614	54.453.844.229	54.453.844.229
- Cty TNHH Hyosung Việt Nam	39.143.788.080	39.143.788.080	63.912.574.084	63.912.574.084
- Cty TNHH Thương Mại Ruslan	27.930.028.600	27.930.028.600	7.793.167.140	7.793.167.140
- Cty TNHH Đức Việt	89.782.577.804	89.782.577.804		
- Cty TNHH Formosa Taffeta Đồng Nai	4.265.516.192	4.265.516.192	9.274.605.745	9.274.605.745
- Phải trả các đối tượng khác	164.284.711.099	164.284.711.099	201.058.564.826	201.058.564.826
Cộng	341.130.201.389	341.130.201.389	336.492.756.024	336.492.756.024

b) Trong đó Phải trả người bán là các bên liên quan:	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty CP Hơi Kỹ Nghệ Que Hàn	2.427.465.875	2.427.465.875	2.714.825.580	2.714.825.580

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN (TK 131)	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số người mua trả tiền trước		
- CAMOPLAST SOLIDEAL	2.328.373.453	2.328.373.453
- POP INTER VALVE PATCH CO.,LTD	195.169.037	2.399.638.685
- Gupta Tyres Private Ltd	1.123.219.918	1.111.135.768
- Oceanside one Trading LLC	1.312.408.239	
- PCR Tires Ltd Co.	1.511.642.394	
- Công Ty CP Hưng Hải Thịnh		44.858.843.103
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	12.136.024.656	6.472.569.348
Cộng	18.606.837.697	57.170.560.357

(8);(9); THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỢ CHO NHÀ NƯỚC

19. Phải nộp	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	Số cuối năm
	(1)	(2)	(3)	(4)=(1)+(2)-(3)
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	2.446.542.277	(702.332.369)	-	1.744.209.908
+ Phát sinh thuế đầu ra		36.700.068.140		
+ Đã nộp thuế		(37.402.400.509)		
+ Đã khấu trừ				
- Thuế giá trị gia tăng hàng NK (TK 33312)	-	88.142.672.526	88.142.672.526	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (TK 3334)				
- Thuế thu nhập cá nhân (TK 3335)	2.190.354.000	765.054.064	435.926.345	2.519.481.719
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất (TK 3337)	-	13.694.459.479	13.694.459.479	-
- Các loại thuế khác (TK 33382)	95.956.148		5.000.000	90.956.148
Cộng (19.1)	4.732.852.425	101.899.853.700	102.278.058.350	4.354.647.775

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

- Thuế thu nhập doanh nghiệp (TK 3334) (19.2)	1.543.152.249			
Tổng cộng (=19.1+19.2)	6.276.004.674	101.899.853.700	102.278.058.350	4.354.647.775

Ghi chú: Các số liệu về thuế đơn vị tạm tính, số chính thức sẽ được cơ quan thuế quyết toán sau.

8. Thuế GTGT được khấu trừ	Đầu năm	Số được khấu trừ trong năm	Đã khấu trừ trong năm	Số cuối năm
	(1)	(2)	(3)	(4)=(1)+(2)-(3)
<u>Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ</u>	<u>312.829.009.879</u>	<u>338.794.838.407</u>	<u>294.535.556.219</u>	<u>357.088.292.067</u>
+ Thuế GTGT đầu vào khấu trừ thuế GTGT đầu ra			294.535.556.219	
+ Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ phát sinh trong năm		339.228.231.265		
+ Tiền phạt		(433.392.858)		
Cộng:	<u>312.829.009.879</u>	<u>338.794.838.407</u>	<u>294.535.556.219</u>	<u>357.088.292.067</u>

Ghi chú: Các số liệu về thuế đơn vị tạm tính, số chính thức sẽ được cơ quan thuế quyết toán sau.

9. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	Số cuối năm
	(1)	(2)	(3)	(4)=(1)+(3)-(2)
- Thuế xuất nhập khẩu	1.505.557.435	4.527.898.025	4.113.260.475	1.090.919.885
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.543.152.249)	11.742.036.353	13.581.957.301	296.768.699
- Thuế tài nguyên				
- Thuế thu nhập cá nhân (TK 3335)	7.560.714.122	5.159.779.444	7.236.494.166	9.637.428.844
- Các loại thuế khác (TK 33381)	72.400.000			72.400.000
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	13.872.489			13.872.489
Cộng (9.1)	<u>7.609.391.797</u>	<u>21.429.713.822</u>	<u>24.931.711.942</u>	<u>11.111.389.917</u>
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (9.2)	<u>1.543.152.249</u>			
Tổng cộng (=9.1+9.2)	<u>9.152.544.046</u>	<u>21.429.713.822</u>	<u>24.931.711.942</u>	<u>11.111.389.917</u>

Ghi chú: Các số liệu về thuế đơn vị tạm tính, số chính thức sẽ được cơ quan thuế quyết toán sau.

20. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG	Số cuối năm	Số đầu năm
- Văn phòng TP.HCM	68.934.707.743	58.657.804.194
- Xi nghiệp Đồng Nai	2.118.400.576	2.159.329.669
- Xi nghiệp Hóc Môn	3.435.875.103	3.010.658.942
- Xi nghiệp Bình Lợi	682.741.367	704.086.353
- Xi nghiệp Bình Dương	1.851.594.425	1.547.754.452
- Xi nghiệp Lớp Radial	6.503.293.593	5.324.618.102
Cộng	<u>83.526.612.807</u>	<u>71.404.251.712</u>

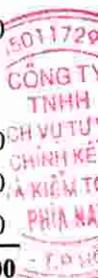
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2023

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán		Đơn vị tính: VND	
21.	CHI PHÍ PHẢI TRẢ:	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	a. Chi phí phải trả ngắn hạn:		
	Văn phòng TP.HCM	71.985.994.566	63.636.578.943
	Xí nghiệp Đồng Nai	331.009.064	341.329.768
	Xí nghiệp Hóc Môn	1.461.657.669	1.262.128.629
	Xí nghiệp Bình Lợi	560.034.456	379.239.417
	Xí nghiệp Bình Dương	2.800.054.015	2.435.068.287
	Xí nghiệp Lớp Radial	6.321.151.752	5.200.753.811
	Cộng:	83.459.901.522	73.255.098.855
(22); (25)	PHẢI TRẢ KHÁC:	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
22.	Phải trả ngắn hạn khác:		
	- Phải trả khác (TK 13881)	839.119.628	986.767.024
	- Tài sản thừa chờ giải quyết (giữ hộ tiền quỹ công đoàn) (TK 3381)	1.238.374.909	657.824.873
	- Kinh phí công đoàn (TK 3382)	668.706.570	990.602.372
	- Bảo hiểm xã hội (TK 3383)	0	1.730.189.373
	- Bảo hiểm y tế (TK 3384)	5.448.166.468	3.396.065.768
	- Phải trả về cổ phần hóa (TK 3385)	174.835.866	174.835.866
	- Bảo hiểm thất nghiệp (TK 3386)	2.045.302.572	1.119.555.444
	- Cổ tức, lợi nhuận phải trả (TK 3388)	2.914.547.560	5.441.392.120
	- Các khoản phải trả, phải nộp khác (TK 3388)	5.009.811.885	40.046.943.008
	Trong đó:		
	+ Chuyển tiền dự án trên mặt bằng các khu đất - Cty Ba Đình		35.923.116.000
	Cộng:	18.338.865.458	54.544.675.856

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán		Đơn vị tính: VND	
		Số cuối năm	Số đầu năm
25.	Phải trả dài hạn khác:		
	- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (TK 344)	14.208.946.500	12.356.546.500
	+ Văn phòng TP.HCM		
	Trong đó:		
	- Công ty Tân Hưng Thịnh-Vũ Cao Nguyên	2.000.000.000	2.000.000.000
	- Công ty TNHH TMDV Lê Văn	1.500.000.000	1.500.000.000
	- Công ty TNHH TM DV Tư vấn lớp Radial Đức Anh	1.700.000.000	
	- DNTN Mạnh Dũng	1.000.000.000	1.000.000.000
	- Công ty TNHH Săm Lốp Phụng Nghi	2.000.000.000	2.000.000.000
	- Cty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ FWD Việt Nam	3.286.530.000	3.134.130.000
	Cộng:	14.208.946.500	12.356.546.500
24.	QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI	Số cuối năm	Số đầu năm
	Quỹ khen thưởng phúc lợi của toàn công ty	8.902.795.956	7.576.822.226
	Cộng	8.902.795.956	9.533.908.171
(27)	TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI (TK 243) VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ (TK 347)	Số cuối năm	Số đầu năm
	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả (TK 347)		
	- Lãi do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ của các khoản tiền gửi ngân hàng, phải thu có gốc ngoại tệ	3.951.552.329	
	- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	
	- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	790.310.466	2.703.143.080
	- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
	Thuế Thu nhập hoãn lại	790.310.466	2.703.143.080



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán
28. **VỐN CHỦ SỞ HỮU**

a. **Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	A	1	2	3	4	5	6	7	10 = 1 + ... + 9
	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng	
a. Số dư đầu năm trước	1.036.264.670.000				51.428.114.193	(12.050.000)	169.621.476.335	1.257.302.210.528	
- Tăng trong năm					79.184.939.324			79.184.939.324	
Trong đó:									
- Tăng vốn trong năm trước					79.184.939.324			79.184.939.324	
- Lãi trong năm trước					(43.455.999.635)		8.403.048.990	(35.052.950.645)	
- Giảm trong năm									
Trong đó:									
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác					(2.704.914.697)			(2.704.914.697)	
+ Trích quỹ khen thưởng					(1.260.457.348)			(1.260.457.348)	
+ Trích quỹ phúc lợi					(8.403.048.990)		8.403.048.990		
+ Trích quỹ đầu tư phát triển					(31.087.578.600)			(31.087.578.600)	
+ Chia cổ tức 2021 bằng tiền					87.157.053.882	(12.050.000)	178.024.525.325	1.301.434.199.207	
b. Số dư đầu năm nay	1.036.264.670.000				60.374.641.749			60.374.641.749	
- Tăng trong năm									
Trong đó:									
- Tăng vốn trong năm nay									
- Lãi trong năm nay					60.374.641.748			60.374.641.748	
- Giảm trong năm									
+ Trích quỹ khen thưởng 2022					(53.445.361.612)		15.836.987.865	(37.608.373.747)	
+ Trích quỹ phúc lợi 2022					(4.145.246.966)			(4.145.246.966)	
+ Trích quỹ đầu tư phát triển 2022					(2.375.548.180)			(2.375.548.180)	
+ Chia cổ tức 2022 bằng tiền					(15.836.987.865)		15.836.987.865		
					(31.087.578.600)			(31.087.578.600)	
c. Số dư cuối năm	1.036.264.670.000				94.086.334.019	(12.050.000)	193.861.513.190	1.324.200.467.209	



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của Nhà nước	51%	528.558.490.000	528.558.490.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	49%	507.706.180.000	507.706.180.000
Cộng	100%	1.036.264.670.000	1.036.264.670.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.036.264.670.000	1.036.264.670.000
+ Vốn góp đầu năm	1.036.264.670.000	1.036.264.670.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	1.036.264.670.000	1.036.264.670.000

d) Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	103.626.467	103.626.467
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.770.618	50.770.618
+ Cổ phiếu phổ thông	50.770.618	50.770.618
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	1.205	1.205
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi	1.205	1.205
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	103.625.262	103.625.262
+ Cổ phiếu phổ thông (= 103.626.467 - 1.205)	103.625.262	103.625.262
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

đ) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: Chưa chi trả.
- Công bố cổ tức của năm 2022: chi bằng tiền mặt: 31.087.578.600 VND.
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không có.
 - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có.

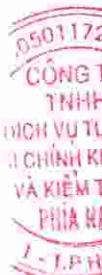
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

30. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CĐKT	Số cuối năm	Số đầu năm
a Tài sản thuê ngoài		
b Tài sản nhận giữ hộ		
c Ngoại tệ các loại		
Trong đó:		
- Ngoại tệ USD	\$6.106.657,00	\$375.001,64
- Ngoại tệ EUR	€ 21.651,00	€ 45.436,41
d Vàng tiền tệ		
đ Nợ khó đòi đã xử lý		
Khách hàng	Số tiền	Số tiền
1 DNTN Phát Hưng - 750001	614.987.079	614.987.079
2 Lê Chí Hoà - BHND - 710002	894.097.480	894.097.480
3 Nguyễn Hồng Sơn - BHND - 550002	32.677.477	32.677.477
4 Nguyễn Thị Diễm Thúy - BHND - 560004	1.151.092	1.151.092
5 Trần Ngọc Tiến - BHND - 500001	13.356.992	13.356.992
6 CTy Phương Trinh - BHND - 284005	9.999.995	9.999.995
7 CTy Phương Trinh CN Bình Dương - BHND - 284006	10.000.000	10.000.000
8 Đặng Thúy Quỳnh - Điện Biên - 044009	45.160.400	45.160.400
9 DNTN Hoàng Vỹ - Điện Biên - 044010	24.980.000	24.980.000
10 Đinh Mạnh Cường - Điện Biên - 044012	34.540.000	34.540.000
11 Đinh Thị Phương Thảo - Điện Biên - 044013	56.799.000	56.799.000
12 Nguyễn Thị Oanh - Điện Biên - 044014	40.879.400	40.879.400
13 Anh Quang - Điện Biên - 044015	56.970.400	56.970.400
14 Huỳnh Tiên Hà - Điện Biên - 044016	59.080.000	59.080.000
15 Phạm Văn Thành - Điện Biên - 044022	88.592.178	88.592.178
16 CTy TNHH Cơ Khí Quang Trung - Điện Biên - 044023	35.178.000	35.178.000
17 CTy CP Cơ Khí Cao Su - Điện Biên - 044024	52.767.000	52.767.000
18 CTy CP CHIEN YOU Việt Nam - Điện Biên - 044026	59.199.800	59.199.800
19 Phan Thị Bích Nga - Điện Biên - 044030	50.879.400	50.879.400
20 Đặng Thị Thúy Liễu - Điện Biên - 030045	50.879.400	50.879.400
21 Nguyễn Hữu Nghĩa - Điện Biên - 044036	170.000.000	170.000.000
22 CH Nông Cơ Tiến Hà -CH 146 (TK 131)	143.447.968	143.447.968
23 Nguyễn Thị Hoa -CH 146 (TK 131)	86.597.002	86.597.002
24 Nguyễn Minh Phú -CH 146 (TK 131)	5.838.001.277	5.838.001.277
25 Cty TNHH SX TM DV Đô Tươi - CH 146 (TK 131)	911.712.842	911.712.842
Tổng cộng	9.381.934.182	9.381.934.182



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Đơn vị tính: VND

1.	TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Năm 2023	Năm 2022
	<u>Văn phòng TP.HCM</u>	<u>5.493.794.513.033</u>	<u>5.555.107.686.928</u>
	- Doanh thu bán hàng (TK 5111; TK 5112)	5.473.978.354.365	5.538.921.097.341
	+ Doanh thu bán hàng hóa (TK 51111)	6.537.490.330	10.739.927.681
	+ Doanh thu vật tư bán ngoài (TK 51112)	809.014.647.610	227.463.583.330
	+ Doanh thu sản phẩm xuất khẩu (TK 51122)	2.089.868.174.555	2.385.216.037.122
	+ Doanh thu sản phẩm HH-KM có thuế (TK 51128)	1.290.692.553	2.080.741.637
	+ Doanh thu sản phẩm nội địa (TK 51129)	2.567.267.349.317	2.913.420.807.571
	- Doanh thu cung cấp dịch vụ (TK 5113)	17.515.808.077	14.747.237.756
	- Doanh thu hàng ủy thác (TK 5114)	2.300.350.591	1.439.351.831
	<u>Xí nghiệp Đồng Nai</u>	<u>62.044.593</u>	<u>127.240.875</u>
	+ Doanh thu bán hàng hóa (TK 5111)	37.164.743	66.549.415
	+ Doanh thu thành phẩm đã tiêu thụ (TK 5112)	24.879.850	60.691.460
	<u>Xí nghiệp Hóc Môn</u>	<u>3.690.046.346</u>	<u>4.512.036.800</u>
	+ Doanh thu bán hàng hóa (TK 5111)	421.317.600	687.381.300
	+ Doanh thu thành phẩm đã tiêu thụ (TK 5112)	3.268.728.746	3.824.655.500
	<u>Xí nghiệp Bình Lợi</u>	<u>13.948.006</u>	<u>35.308.235</u>
	+ Doanh thu bán hàng hóa (TK 5111)	13.948.006	35.308.235
	Cộng	<u>5.497.560.551.978</u>	<u>5.559.782.272.838</u>
2.	CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU (TK 521)	Năm 2023	Năm 2022
	<u>Văn phòng TP.HCM</u>	<u>262.653.618.249</u>	<u>239.109.484.419</u>
	+ Chiết khấu thương mại (TK 5211)	257.262.727.770	231.173.407.083
	+ Hàng bán bị trả lại	5.390.890.479	7.936.077.336
	<u>Xí nghiệp Hóc Môn</u>	<u>0</u>	<u>40.705.931</u>
	+ Chiết khấu thương mại (TK 5211)		40.705.931
	Cộng	<u>262.653.618.249</u>	<u>239.150.190.350</u>
3.	GIÁ VỐN HÀNG BÁN (TK 632)	Năm 2023	Năm 2022
	<u>Văn phòng TP.HCM</u>	<u>4.674.795.983.010</u>	<u>4.727.531.966.872</u>
	- Giá vốn của hàng hóa đã bán	4.667.541.533.997	4.726.042.134.871
	- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	7.254.449.013	1.489.832.001
	<u>Xí nghiệp Đồng Nai</u>	<u>10.631.025</u>	<u>80.165.243</u>
	- Giá vốn của hàng hóa đã bán	30.789.781	80.160.579
	- Giá vốn hàng bán khác	(20.158.756)	4.664
	<u>Xí nghiệp Hóc Môn</u>	<u>2.923.835.031</u>	<u>3.468.665.049</u>
	- Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.927.464.971	3.496.568.818
	- Giá vốn hàng bán khác	(3.629.940)	(27.903.769)
	<u>Xí nghiệp Bình Lợi</u>	<u>10.324.131</u>	<u>(5.082.520)</u>
	- Giá vốn của hàng hóa đã bán	84.640.674	115.971.743
	- Giá vốn hàng bán khác	(74.316.543)	(121.054.263)
	Cộng	<u>4.677.740.773.206</u>	<u>4.731.075.714.644</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

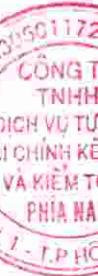
Năm 2023

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		Đơn vị tính: VND	
4.	DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH (TK 515)	Năm 2023	Năm 2022
	<u>Văn phòng TP.HCM</u>	<u>51.481.459.214</u>	<u>44.656.089.513</u>
	- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.926.889.232	20.635.199.736
	- Chênh lệch tỷ giá, doanh thu hoạt động tài chính khác	40.554.569.982	24.020.889.777
	<u>Xí nghiệp Đồng Nai</u>	<u>308.478</u>	<u>527.042</u>
	- Lãi tiền gửi		
	<u>Xí nghiệp Hóc Môn</u>	<u>481.332</u>	<u>1.052.150</u>
	- Lãi tiền gửi		
	<u>Xí nghiệp Bình Lợi</u>	<u>255.961</u>	<u>638.848</u>
	- Lãi tiền gửi		
	<u>Xí nghiệp Radial 2</u>	<u>28.252</u>	<u>846.726</u>
	- Lãi tiền gửi		
	<u>Xí nghiệp Lốp Radial</u>	<u>552.517</u>	<u>447.626</u>
	- Lãi tiền gửi		
	Cộng	<u>51.483.085.754</u>	<u>44.659.601.905</u>
5.	CHI PHÍ TÀI CHÍNH (TK 635)	Năm 2023	Năm 2022
	<u>Văn phòng TP.HCM</u>	<u>159.719.828.843</u>	<u>187.039.165.677</u>
	- Lãi tiền vay	152.674.419.037	114.735.151.003
	- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	5.769.100.537	11.425.192.377
	- Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.276.309.269	60.878.822.297
	<u>Xí nghiệp Hóc Môn</u>	<u>45.463.181</u>	<u>51.425.987</u>
	- Chiết khấu thanh toán		
	<u>Xí nghiệp Bình Lợi</u>		<u>22.000</u>
	Cộng	<u>159.765.292.024</u>	<u>187.090.613.664</u>
(6); (7).	CHI PHÍ BÁN HÀNG (TK 641) VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP (TK 642)	Năm 2023	Năm 2022
6.	Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	<u>200.104.869.967</u>	<u>173.746.047.966</u>
	- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
	+ Chi phí xuất khẩu	65.369.389.598	100.237.525.641
	+ CP vận chuyển	14.292.791.043	10.714.290.124
	- Các khoản chi phí bán hàng khác	120.442.689.326	62.794.232.201
7.	Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	<u>186.393.721.555</u>	<u>165.987.201.172</u>
	- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
	+ Chi phí nhân viên quản lý	122.865.111.759	112.986.587.851
	- Các khoản chi phí QLDN khác	63.528.609.796	53.000.613.321

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Đơn vị tính: VND	
8. THU NHẬP KHÁC (TK 711)	Năm 2023	Năm 2022
<u>Văn phòng TP.HCM</u>	<u>8.688.587.788</u>	<u>13.974.432.410</u>
- Bán phế liệu	7.527.935.133	5.158.267.738
- Bù trừ tiền thuế đất phải nộp theo công văn số 5025/CCTTPĐ-TBTK của cục thuế TP.HCM- Chi cục thuế TP.Thủ Đức ngày 27.07.2022		4.282.347.529
- Điều chỉnh giảm thuế TNDN phải nộp năm 2020 theo QĐ số 2320/QĐ-CT		3.344.916.359
- Khác	1.160.652.655	1.188.900.784
<u>Xí nghiệp Đồng Nai</u>	<u>124.065.585</u>	<u>61.409.152</u>
- Bán phế liệu	124.065.585	61.409.152
Cộng	<u>8.812.653.373</u>	<u>14.035.841.562</u>
9. CHI PHÍ KHÁC (TK 811)	Năm 2023	Năm 2022
<u>Văn phòng TP.HCM</u>	<u>122.704.424</u>	<u>19.704.556.913</u>
- Tiền phạt chậm thuế		19.566.540.273
- Chi phí xử lý chất thải	72.000.000	
- Khác	50.704.424	138.016.640
<u>Xí nghiệp Đồng Nai</u>	<u>245.767.686</u>	<u>0</u>
<u>Xí nghiệp Hóc Môn</u>	<u>625.698.507</u>	<u>0</u>
Cộng	<u>994.170.617</u>	<u>19.704.556.913</u>



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		Đơn vị tính: VND	
10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	Năm 2023	Năm 2022	
10.1 <u>Lợi nhuận kế toán trước thuế từ hoạt động kinh doanh của toàn công ty</u>	<u>70.203.845.487</u>	<u>101.723.391.596</u>	
10.2 <u>Khoản thu nhập được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN</u>	<u>20.602.729.468</u>	21.756.702.214	
- Lãi do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ của các khoản tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu có gốc ngoại tệ ngày 31/12/2022	20.602.729.468	21.756.702.214	
10.3 <u>Chi phí không được trừ khi tính thu nhập chịu thuế</u>	<u>9.109.065.740</u>	<u>20.209.346.922</u>	
- Tiền phạt chậm thuế		19.672.568.420	
- Chi phí không chứng từ	9.109.065.740	536.778.502	
10.4 <u>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế công khoản thu nhập không được trừ của toàn công ty (= (10.1) - (10.2) + (10.3))</u>	<u>58.710.181.759</u>	<u>100.176.036.304</u>	
10.5 <u>Chi phí thuế TNDN hiện hành của toàn công ty (= (10.4) x 20%)</u>	11.742.036.353	20.035.207.261	
Cộng	<u>11.742.036.353</u>	<u>20.035.207.261</u>	
11. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI	Năm 2023	Năm 2022	
11.1 Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế năm 2022	790.310.466	2.703.143.080	
- Lãi do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ của các khoản tiền gửi ngân hàng, phải thu có gốc ngoại tệ ngày 31/12/2022	3.951.552.329		
- Thuế suất thuế TNDN hoãn lại	20%		
11.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế năm 2021	(2.703.143.080)	(199.898.068)	
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	<u>(1.912.832.614)</u>	<u>2.503.245.012</u>	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		Đơn vị tính: VND	
12. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU		Năm 2023	Năm 2022
		384	491 (*)
12.1	Cổ phiếu phát hành đầu kỳ (cổ phiếu)	103.626.467	
12.2	Cổ phiếu quỹ (cổ phiếu)	1.205	
12.3	Cổ phiếu lưu hành trên thị trường (= 103.626.467 - 1.205)	103.625.262	
12.4	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60.374.641.748	
12.5	Khoản lãi do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ các khoản tiền gửi ngân hàng, phải thu có gốc ngoại tệ (không được chia lợi nhuận)	20.602.729.468	
12.6	Lợi nhuận sau thuế TNDN đã ngoại trừ các khoản không được chia lợi nhuận (= (12.4) - (12.5))	39.771.912.280	
12.7	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (= (12.6) / 103.625.262)	384	
(*) Hồi tố chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2022 thực hiện theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.			
13	CHI PHÍ THEO YẾU TỐ	Năm 2023	Năm 2022
	- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.026.080.194.214	3.826.462.548.915
	- Chi phí nhân công	307.683.247.714	321.363.919.062
	- Chi phí khấu hao TSCĐ	201.301.660.791	214.850.792.974
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	129.164.559.198	140.601.929.458
	- Chi phí khác bằng tiền	395.528.363.870	364.152.803.942
	Cộng	4.059.758.025.787	4.867.431.994.351

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
 - Mua tài sản và nhận nợ thông qua nghiệp vụ mua hàng trả sau, hoặc cho thuê tài chính : không phát sinh
 - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu : không phát sinh.
 - Cả giao dịch phi tiền tệ khác : không phát sinh.
- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng: không có.
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) (Mã số 11), bao gồm tăng giảm TK 131,331,138,333,335,338,344 : -47.255.062.278 VNĐ
- Số tiền đi vay thực nhận trong kỳ (không bao gồm chênh lệch tỷ giá) (Mã số 33) : 4.269.261.048.359 VNĐ
- Số tiền đã trả nợ gốc vay và tiền trả nợ gốc thuê tài chính trong kỳ (Mã số 34): 4.561.545.622.506 VNĐ

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- Thông tin về những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác : không có
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: không có.
- Thông tin về các bên liên quan
 - Đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn hóa chất Việt Nam.
 - Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết trong nghị quyết đại hội cổ đông của doanh nghiệp, trong năm không phát sinh ảnh hưởng nào đến hoạt động của doanh nghiệp
 - Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của doanh nghiệp báo cáo, trong năm không phát sinh các sự việc bất thường

a. Các bên liên quan

Tập đoàn hóa chất Việt Nam
Công ty CP Cao Su Đà Nẵng
Công ty CP Hơi Kỹ Nghệ Que Hàn
Cty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất
Công ty CP Philips Carbon Black Việt Nam

Mối quan hệ

Công ty Mẹ
Chung Tập đoàn
Chung Tập đoàn
Chung Tập đoàn
Công ty nhận đầu tư

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan:

Tên Công ty	Quan hệ	Giao dịch	Số tiền
Công ty CP Hơi Kỹ Nghệ Que Hàn	Chung Tập đoàn	Đến ngày 31/12/2023, Công ty Cổ phần Công Nghiệp Cao Su Miền Nam còn phải trả:	2.427.465.875

c. Tại ngày 31/12/2023, Công ty CP Công Nghiệp Cao Su Miền Nam còn vay các bên có liên quan như sau:

Tên	Quan hệ	Giao dịch	Số tiền (VNĐ)
Ông Nguyễn Đình Đông	Phó Tổng Giám Đốc	Công ty CP Công Nghiệp Cao Su Miền Nam còn phải trả:	2.600.000.000
Ông Bùi Thọ Lưu Hiền	Giám Đốc Xí nghiệp Đồng Nai	Công ty CP Công Nghiệp Cao Su Miền Nam còn phải trả:	80.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

d. Tổng thu nhập năm 2023 của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

STT	Họ và Tên	Chức vụ	Thưởng tết	Thưởng trong năm	Lương + các khoản phụ cấp	Thù lao	Tổng cộng
1	Phạm Hồng Phú	HDQT	201.306.000		811.282.312	66.000.000	1.078.588.312
2	Nguyễn Minh Thiện	HDQT	175.572.000		620.778.312	66.000.000	862.350.312
3	Nguyễn Đình Đông	Phó TGĐ	173.328.000		589.744.312		763.072.312
4	Nguyễn Mạnh Thái	HDQT	15.000.000			66.000.000	81.000.000
6	Bùi Văn Thắng	CT HDQT	20.000.000			72.000.000	92.000.000
8	Đào Văn Đức	HDQT	15.000.000			66.000.000	81.000.000
9	Đào Thị Chung Tiên	TBKS	125.640.000		413.534.310		539.174.310
10	Vũ Thị Bích Ngọc	BKS	4.000.000			36.000.000	40.000.000
11	Lê Thị Thảo	BKS	6.000.000			36.000.000	42.000.000
	Tổng cộng		735.846.000		2.435.339.246	408.000.000	3.579.185.246

- + Ông Bùi Văn Thắng, chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị, đại diện vốn nhà nước, số cổ phiếu năm giữ 21.764.173 cổ phiếu.
- + Ông Phạm Hồng Phú, chức vụ Tổng giám đốc điều hành, số cổ phiếu năm giữ 10.363.892 cổ phiếu.
- + Ông Nguyễn Minh Thiện, chức vụ Phó Tổng giám đốc, số cổ phiếu năm giữ 10.363.892 cổ phiếu.
- + Ông Đào Văn Đức, chức vụ Thành viên Hội đồng quản trị, số cổ phiếu năm giữ 10.363.892 cổ phiếu.
- + Ông Nguyễn Mạnh Thái, chức vụ Thành viên Hội đồng quản trị.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

4. Thông tin về Báo cáo đơn vị hạch toán phụ thuộc:

- Báo cáo của Văn phòng công ty
- Báo cáo của Xi nghiệp Đồng Nai
- Báo cáo của Xi nghiệp Học Môn
- Báo cáo của Xi nghiệp Bình Lợi
- Báo cáo của Xi nghiệp Bình Dương
- Báo cáo của Xi nghiệp Lốp Radial

Các báo cáo trên là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam

	Văn phòng Hồ Chí Minh		Xi nghiệp Đồng Nai		Xi nghiệp Học Môn		Xi nghiệp Bình Lợi		Tổng	
	Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2022
Doanh thu thuần	5.231.140.894.784	5.315.998.202.509	62.044.593	127.240.875	3.690.046.346	4.471.330.869	13.948.006	35.308.235	5.234.906.933.729	5.320.632.082.488
Giá vốn	4.674.795.983.010	4.727.531.966.872	10.631.025	80.165.243	2.923.835.031	3.468.665.049	10.324.240	(5.082.420)	4.677.740.773.206	4.731.075.714.644
Lợi nhuận gộp	556.344.911.774	588.466.235.637	51.413.568	47.075.632	766.211.315	1.002.665.820	3.623.766	40.390.655	557.166.160.523	589.556.367.844



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

5. Thông tin so sánh:

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và kiểm toán Phía Nam (AASCS).

6. Tài sản và nợ phải trả tài chính:

Do chưa có hướng dẫn cụ thể thực hiện hạch toán, theo dõi về công cụ tài chính nên công ty chưa có sự chuẩn bị đầy đủ về hệ thống công nghệ thông tin, quy trình nghiệp vụ cơ sở dữ liệu, đào tạo nhân viên... để trình bày.

7. Điều chỉnh trong báo cáo tài chính năm trước do các thay đổi trong chính sách kế toán của năm nay: Không có.

8. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty:

a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

b. Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chi giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

c. Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp (xem thuyết minh V.1).

d. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Phần lớn phát sinh nghĩa vụ phải trả của Công ty đều được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi và các khoản phải thu và tài sản có kỳ hạn ngắn hạn. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro thanh khoản đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính là thấp.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức độ mà Ban giám đốc cho là đủ đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

e. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Tại ngày 31/12/2023	Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Phải trả cho người bán	341.130.201.389		
Người mua trả tiền trước	18.606.837.697		
Vay và nợ	1.900.032.672.320	86.748.616.358	
Phải trả người lao động	83.526.612.807		
Chi phí phải trả	83.459.901.522		
Các khoản phải trả phải nộp khác	32.547.811.958		
Cộng	2.459.304.037.693	86.748.616.358	-

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

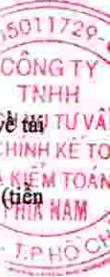
f. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền tệ trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro khác.

Các phân tích về độ nhạy dưới đây được trình bày trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

g. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền tệ trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Trong năm 2023, Công ty phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ và thực hiện theo chuẩn mực kiểm toán số 10.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

h. Rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

i. Độ nhạy của ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính không đáng kể.

9. Thông tin về hoạt động liên tục

Đến ngày 31/12/2023, Công ty không có ý định hoặc yêu cầu phải giải thể, ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động, tìm kiếm sự bảo hộ từ các chủ nợ theo pháp luật và quy định hiện hành.

10. Thông tin về số liệu so sánh:

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và kiểm toán Phía Nam (AASCS).

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Hiền

Kế toán trưởng

Vũ Quốc Anh

TP. HCM, ngày 18 tháng 01 năm 2024
Tổng Giám đốc



Phạm Hồng Phú